TỔNG CỤC TIÊU CHUẨN
ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG
TRUNG TÂM KỸ THUẬT 1
Số: 538 /QĐ-KT1

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH
Về việc bổ sung bảng giá dịch vụ
các hoạt động dịch vụ Khoa học & Công nghệ

GIÁM ĐỐC
TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG 1

Căn cứ Quyết định số 683/QĐ-TĐC ngày 22/4/2019 của Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng về việc ban hành Điều lệ Tổ chức và Hoạt động của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1;

Căn cứ Nghị định số: 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 06 năm 2021 của Chính phủ về quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ đề xuất của Trưởng phòng Đo lường điện;

Xét đề nghị Trưởng phòng Nghiên cứu & Phát triển.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh, bổ sung bảng giá dịch vụ cho các hoạt động dịch vụ Khoa học Công nghệ phòng Đo lường điện của Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 đã ban hành theo Quyết định số 879/QĐ-KT1 ngày 14/6/2021.

Điều 2. Các Phòng trong Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 thông báo tại đơn vị khi thực hiện.

Điều 3. Trưởng Phòng Nghiên cứu & Phát triển, Trưởng phòng Đo lường điện và các Phòng trực thuộc Trung tâm Kỹ thuật Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận
- Như trên;
- Lưu NCPT, VT.

GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM KỸ THUẬT TIÊU CHUẨN ĐO LƯỜNG CHẤT LƯỢNG

Kim Đức Thụ

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: 538 /QĐ-KT1 ngày 12 /4/2023

BẢNG GIÁ DỊCH VỤ KHOA HỌC CÔNG NGHỆ

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
1	Thiết bị kiểm định công tơ 3 pha kiểu điện tử	U:3x(60 –240)V I:3x(0 – 120)A	0.05	ĐLVN 204:2009; ĐLVN 298:2016	bộ	4,500	
2	Thiết bị kiểm định công tơ 3 pha kiểu điện tử	U:3x(60 –240)V I:3x(0 – 120)A	0.1			4,000	
3	Thiết bị kiểm định công tơ 3 pha kiểu điện tử	U:3x(60 –240)V I:3x(0 – 100)A	0.2			3,500	
4	Thiết bị kiểm định công tơ 3 pha kiểu cơ	U:3x(60 –240)V I:3x(0 – 100)A	0.5			3,000	
5	Thiết bị kiểm định công tơ 1 pha kiểu điện tử	U:(0 –220)V I:(0 – 100)A	0.1			2,500	
6	Thiết bị kiểm định công tơ 1 pha kiểu điện tử	U:(0 –220)V I:(0 – 100)A	0.2			2,000	
7	Thiết bị kiểm định công tơ 1 pha kiểu cơ điện	U:(0 –220)V I:(0 – 100)A	0.2			2,000	
8	Thiết bị kiểm định công tơ 1 pha lưu động	U:(0 –220)V I:(0 – 100)A	0.2			2,000	
9	Thiết bị kiểm định công tơ 1 pha lưu động	U:(0 –220)V I:(0 – 50)A	0.5			1,500	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
10	Thiết bị kiểm định công tơ 3 pha lưu động kiểu điện tử	U:3x(60 –240)V I:3x(0 – 100)A	0.1			3,000	
11	Thiết bị kiểm định công tơ 3 pha lưu động kiểu điện tử	U:3x(60 –240)V I:3x(0 – 100)A	0.2			2,500	
12	Công tơ mẫu cơ điện 1 pha	U: 220V ; I: 5A	0.5	ĐLVN 74:2009; ĐLVN 297:2016	chiếc	200	
13	Công tơ mẫu cơ điện 3 pha	U: 3x220/380V I: 3x5A	0.5			500	
14	Công tơ mẫu điện tử 1 pha	U: 220V ; I: 0 – 100 A	0.1			500	
15	Công tơ mẫu điện tử 1 pha	U: 220V ; I: 5A	0.2			500	
16	Công tơ mẫu điện tử 3 pha	U:3x220/380V I:3x(0 – 100)A	0.02			2,500	
17	Công tơ mẫu điện tử 3 pha	U:3x220/380V I:3x(0 – 100)A	0.05			2,000	
18	Công tơ mẫu điện tử 3 pha	U: 3x220/380V I:3x(0– 100)A	0.1			1,500	
19	Công tơ mẫu điện tử 3 pha	U: 3x220/380V I: 3x5A	0.2			1,200	
20	Công tơ mẫu điện tử cầm tay 1 pha	U: 220V;I: 0 – 100A	0.2			600	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
21	Công tơ mẫu điện tử cầm tay 1 pha	U: 220V;I: 0 –. 100A	0.5			500	
22	Công tơ mẫu điện tử cầm tay 3 pha	U: 3x220/380V I:3x(0 – 100)A	0.2			1,200	
23	Công tơ mẫu điện tử cầm tay 3 pha	U: 3x220/380V I:3x(0 – 100)A	0.5			1,000	
24	Công tơ điện tử 1 pha (treo lưới)	U: 220V;I: 0 – 100A	1	ĐLVN 39:2019		150	
25	Công tơ điện tử 3 pha nhiều biểu giá (treo lưới)	U:3x57,7/100V đến 3x220/380V I:3x(0 – 100)A	0.5			1,000	
26	Công tơ điện tử 3 pha nhiều biểu giá (treo lưới)	U:3x57,7/100V đến 3x220/380V I:3x5(6)A	0.2			1,500	
27	Cầu so kiểm TI,TU	f: 0 –10% δ: 0 – 900’	1.5	ĐL2/QT/20	bộ	1,000	
28	Biến dòng chuẩn đo lường	Isc:(5 – 2000) A Itc: 5A &1A cosj: 0,8 & 1	từ 0,01 - 0,05	ĐLVN 201:2019;	chiếc	4,000	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
29	Biến dòng chuẩn đo lường	Isc:(5 – 2000) A Itc: 5A &1A cosj: 0,8 & 1	từ 0,1 - 0,2	ĐLVN 295:2016		3,000	
30	|Biến áp chuẩn đo lường	Usc: (6 – 35)kV Utc: 100,100/Ö3,110V cosj: 0,8	từ 0,01 - 0,05	ĐLVN 202:2019; ĐLVN 296:2016		3,000	
31	Biến áp chuẩn đo lường	Usc: (6 – 35)kV Utc: 100,100/Ö3,110V cosj: 0,8	từ 0,1 - 0.2			2,000	
32	Hộp phụ tải áp	S = 0 – 600 VA U: 100,100/Ö3,110V cosj: 0,8	3	ĐL2/QT/21		500	
33	Hộp phụ tải dòng	S = 0 – 60 VA. I: 5A &1A; cosj: 0,8	3			500	
34	TU cao thế (PDM đơn chiếc)	đến Usc 110 kV Utc/100;100/√3V		quy trình thử nghiệm		11,000	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
		Hoặc Utc/110;100/√3V		tạm thời biến dòng đo lường cao áp, biến áp đo lường cao áp Ban hành kèm theo quyết định số: 660/QĐ-TĐC ngày 14 tháng 05 năm 2009			
35	TU cao thế (PDM đơn chiếc)	đến Usc 220 kV Utc/100;100/√3V Hoặc Utc/110;100/√3V				12,000	
36	TU cao thế (PDM đơn chiếc)	đến Usc 500 kV Utc/100;100/√3V Hoặc Utc/110;100/√3V				30,000	
37	TI cao thế (PDM đơn chiếc)	Isc đến 5000 A Itc: 5A&1A ULV 110 kV				7,000	
38	TI cao thế (PDM đơn chiếc)	Isc đến 5000 A Itc: 5A&1A ULV 220 kV				8,000	
39	TI cao thế (PDM đơn chiếc)	Isc đến 5000 A Itc: 5A&1A ULV 500 kV				24,000	
40	Biến dòng đo lường hạ thế	<500A; 1 tỷ số		ĐLVN 18:2019	Chiếc	300	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
41	Biến dòng đo lường hạ thế	<500A ; 2tỷ số		ĐLVN 18:2019	Chiếc	500	
42	Biến dòng đo lường hạ thế	>1000 A; 1 tỷ số		ĐLVN 18:2019	Chiếc	1,000	
43	Biến dòng đo lường hạ thế	>1000 A; nhiều tỷ số		ĐLVN 18:2019	Chiếc	2,000	
44	Biến dòng đo lường trung thế	1 tỷ số		ĐLVN 18:2019	Chiếc	500	
45	Biến dòng đo lường trung thế	<500A; 2 tỷ số		ĐLVN 18:2019	Chiếc	1,000	
46	Biến dòng đo lường trung thế	>1000A; 1 tỷ số		ĐLVN 18:2019	Chiếc	1,000	
47	Biến dòng đo lường trung thế	Nhiều tỷ số		ĐLVN 18:2019	Chiếc	2,000	
48	Biến áp đo lường trung thế	1 tỷ số		ĐLVN 24:2019	Chiếc	1,000	
49	Biến áp đo lường trung thế	Nhiều tỷ số		ĐLVN 24:2019	Chiếc	2,000	
50	Biến dòng đo lường hạ thế; trung thế			ĐLVN 126:2021	Loại	12,000	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
51	Biến áp đo lường hạ thế; trung thế			ĐLVN 144:2021	Lọai	12,000	
52	Máy đo điện trở DO4A	R: 10^{-3} - 10^{4} Ω	0.1	ĐL2/QT/03	chiếc	1,000	
53	Cầu đo điện trở P333T	R: 10^{-4} – 10^{6} Ω	0.5			750	
54	Máy đo điện trở CROPICO,TINSLEY... (Anh)	R: 10^{-8} – 10^{3} Ω	0.05			1,000	
55	Cầu đo điện trở kép (Nhật)	R: 10^{-8} – 10^{3}	0.05			1,000	
56	Cầu đo điện trở QJ57	R: 10^{-5}– 10^{3} Ω	0.05			1,000	
57	Máy đo điện trở tiếp xúc	R: 10^{-3} – 10^{3} Ω	0.1			500	
58	Máy đo điện trở cuộn dây	R: 10^{-3} – 10^{3} Ω	1			500	
59	Máy đo điện trở kíp mìn	R: 0 – 2000 Ω	0.01			500	
60	Hộp điện trở thập phân mẫu	R: 10^{3} – 10^{12}Ω	0.01	ĐLVN 299:2016		1,000	
61	Hộp điện trở thập phân mẫu	R: 10^{-3} – 10^{9}Ω	0.01			1,000	
62	Cuộn điện trở mẫu	R: 10-3 – 109Ω	0.01			1,000	
63	Megomet	U<2500V	5	ĐLVN 142:2019		300	
64	Megomet	U>2500V	5			500	
65	Terromet		2	ĐLVN 143:2019		300	
66	Máy thử cao áp			ĐL2/QT/18		1,000	
67	Máy đo tỷ số biến	n:0,8-15.000		ĐL2/QT/22		1,000	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
68	Máy đo tỉ số biến và đặc tính từ hoá	n:0,8-15.000 U:0-3.000V I:0-800A				1,500	
69	Bộ tạo dòng	I<2000A		ĐL2/QT/13		500	
70	Bộ tạo dòng	I>5000A				1,000	
71	Ampkìm đo dòng, áp			ĐL2/QT/10		500	
72	Cầu đo tag	U:10KV tg δ				1,000	
73	Vônmet	U: 0 - 600 V	0.5	ĐL2/QT/01		300	
74	Ampe met	I: 0 - 10 A	0.5	ĐL2/QT/01		300	
75	Oát mét	U: 0 - 600 V I: 0 - 10 A P: 0 - 6000 VA	0.5	ĐL2/QT/01		1,000	
76	Kìm đo công suất	U: 0 - 600 V I: 0 - 10 A P: 0 - 6000 VA	0.5	ĐL2/QT/08; 10		1,000	
77	Thiết bị đa năng	: 0-750VAC&DC I:0-10AAC R: 0-1MΩ	3	ĐL2/QT/07		500	
78	Thiết bị đa năng		ccx<3			1,000	
79	Thiết bị đo thứ tự pha	ABC		ĐL2/QT/08		300	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
80	Cosj			ĐL2/QT/08		300	
81	BAf85	U: 0-500V I:0-10A j: 0 - 360	4	ĐL2/QT/07		500	
82	Máy phân tích công suất 1 pha	U: 0–300VAC I:0–20AAC P:0-6kVA; cosj: 0 - 1	1	ĐL2/QT/08		1,000	
83	Máy phân tích công suất 3 pha	U: 0–300VAC I:0–20AAC P:0-6kVA; cosj: 0 - 1	1	ĐL2/QT/08		1,500	
84	Hợp bộ kiểm rơ le 1 pha	U: 0-750 VAC&DC I:0-10 AAC t:0-1.000s	1	ĐL2/QT/09		1,000	
85	Hợp bộ kiểm rơ le 3 pha	U: 0-750 VAC&DC I:0-10 AAC t:0-1.000s	1	ĐL2/QT/09		1,500	
86	Máy thử độ bền cách điện			ĐL2/QT/18		1,000	

Trung tâm kỹ thuật TCĐLCL 1
Phòng Đo lường điện

Kèm theo QĐ số: /QĐ-KT1 ngày /4/2023

STT	Tên phương tiện đo	Phạm vi đo	Cấp/ độ chính xác	Tài liệu áp dụng	Đơn vị tính	Đơn giá VNĐ (x1000đ)	Ghi chú
87	Biến áp bù tỷ số					1,000	
88	Thiết bị đa năng Fluke		0.5	ĐL2/QT/07		2,000	
89	Máy đo dòng dò			ĐL2/QT/17		500	
90	Bộ đo và phát dòng áp		0.5	ĐL2/QT/13		2,000	

Ghi chú:
- Giá trên chưa bao gồm thuế VAT 5%
- Đơn giá trên có thể thay đổi tùy theo đặc thù thực hiện công việc.